

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày điều chỉnh</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
340/UBCK-GP 04/GPĐC-UBCK	27 tháng 07 năm 2010 08 tháng 01 năm 2013	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	Đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày đắc cử/tái đắc cử</u>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Đắc cử ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái đắc cử ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Bà Yel Pheck Job
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60933007/21924373-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.964.914.114	102.944.221.512
110	I. Tài sản tài chính		59.049.837.897	102.685.831.057
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	21.149.996.892	21.336.088.830
111.1	1.1. Tiền		6.843.412.283	3.860.219.661
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		14.306.584.609	17.475.869.169
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	2.892.552	10.307.036.441
114	3. Các khoản cho vay	7.2	37.306.634.160	57.293.727.953
117	4. Các khoản phải thu		548.268.135	1.221.323.480
117.2	4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		548.268.135	1.221.323.480
117.4	4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		548.268.135	1.221.323.480
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.1	5.000.000	12.483.072.100
122	6. Các khoản phải thu khác	8.2	205.081.750.158	206.639.250.253
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8.3	(205.044.704.000)	(206.594.668.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	915.076.217	258.390.455
131	1. Tạm ứng		33.150.000	56.970.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		837.119.217	156.613.455
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.807.000	44.807.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.887.874.614	7.906.297.480
220	I. Tài sản cố định		2.301.109.639	1.591.818.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	1.499.468.835	350.765.430
222	1.1. Nguyên giá		6.603.243.966	6.725.674.948
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.103.775.131)	(6.374.909.518)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10.2	801.640.804	1.241.053.270
228	2.1. Nguyên giá		13.912.939.583	13.912.939.583
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.111.298.779)	(12.671.886.313)
250	II. Tài sản dài hạn khác		7.586.764.975	6.314.478.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.125.015.400	613.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	855.374.262	204.821.570
254	3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	13	5.606.375.313	5.496.657.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.852.788.728	110.850.518.992

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.993.796.316	50.201.925.908
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.993.796.316	50.201.925.908
311	1. Vay ngắn hạn	14	3.726.400.000	32.856.975.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	5.959.341.559	15.405.867.294
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		503.783.133	-
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	193.681.108	347.659.635
323	5. Phải trả người lao động	17	144.425.678	296.213.942
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	997.777.081	774.915.518
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		170.327.757	222.234.519
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		298.060.000	298.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.858.992.412	60.648.593.084
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	57.858.992.412	60.648.593.084
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.2	299.374.667.500	299.374.667.500
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024
417	4. Lỗi lũy kế	19.1	(245.663.447.135)	(242.873.846.463)
417.1	4.1. Lỗi đã thực hiện		(40.608.011.840)	(36.220.997.168)
417.2	4.2. Lỗi chưa thực hiện		(205.055.435.295)	(206.652.849.295)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.852.788.728	110.850.518.992

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)	20.1	1.257,80	1.257,80
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	20.2	29.937.467	29.937.467
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	20.3	62.533	62.533
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	20.4	3.170.000	4.280.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.5	110.000	110.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.6	472.205.080.000	550.796.980.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		446.131.820.000	522.648.820.000
021.2	Tài sản tài chính, hạn chế chuyển nhượng		33.000.000	4.523.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		9.836.860.000	9.836.860.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		16.203.400.000	13.788.300.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.7	68.757.200.000	64.538.400.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		68.553.130.000	64.283.330.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		204.070.000	255.070.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.8	12.037.620.000	12.127.500.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	20.9	3.326.325.846	2.006.790.742
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.326.325.846	2.006.790.742
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		3.326.325.846	2.006.790.742



Nguyễn Lan Phương
 Người lập



Nguyễn Hải Đăng
 Giám đốc ngân hàng đầu tư



Yei Pheok Joo
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.1	302.306.357	517.489.167
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		20.216	-
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		-	200.989
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		302.286.141	517.288.178
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.1	2.677.831.106	5.046.025.551
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.2	1.838.204.536	3.099.692.057
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.2	4.386.997	932.350
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.2	305.735.000	209.205.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		5.128.463.996	8.873.344.125
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
24	1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	(216.124.736)	(1.208.485.107)
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(4.177.028.118)	(5.714.507.415)
30	3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(128.076.676)	(156.822.440)
31	4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	(314.047.727)	(235.743.945)
40	Cộng chi phí hoạt động		(4.835.277.257)	(7.315.558.907)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		762.746	9.345.079
42	2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		12.590.953	12.260.601
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	13.353.699	21.605.680
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	24	(23.105.665)	(282.399.296)
60	Cộng chi phí tài chính		(23.105.665)	(282.399.296)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25	(3.059.820.596)	(5.698.736.438)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(2.776.385.823)	(4.401.744.836)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		18.181.818	-
72	2. Chi phí khác		(31.396.667)	(1.909.091)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(13.214.849)	(1.909.091)
90	VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(2.789.600.672)	(4.403.653.927)
91	1. Lỗ đã thực hiện		(2.798.400.672)	(4.169.279.916)
92	2. Lỗ chưa thực hiện		8.800.000	(234.374.011)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	26.1	-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(2.789.600.672)	(4.403.653.927)



Nguyễn Lan Phương
Người lập



Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư



Yei Phook Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước Thuế TNDN		(2.789.600.672)	(4.403.653.927)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	10	534.833.521	526.079.853
04	Các khoản dự phòng		(1.549.964.000)	-
05	Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	24	8.800.000	234.575.000
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.110.471)	(12.466.501)
08	Dự thu tiền lãi		(548.268.135)	(1.767.328.224)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
18	3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	(200.989)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.351.309.757)	(5.422.994.788)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		10.304.143.889	(148.772.863)
33	Giảm các khoản cho vay		19.987.093.793	7.792.871.800
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.221.323.480	1.743.118.478
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		12.478.072.100	(1.082.929.542)
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.557.500.095	3.263.888.333
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		222.861.563	197.874.775
42	Tăng chi phí trả trước		(1.331.058.454)	(438.314.816)
45	Giảm phải trả cho người bán		(9.426.525.735)	(111.704.005)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(155.796.709)	(84.361.991)
48	Giảm phải trả người lao động		(151.788.264)	(15.225.817)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(51.906.762)	(24.198.477)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(597.913.503)	(392.866.120)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.704.695.736	5.276.384.967

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(764.146.327)	(31.050.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.733.653	12.466.501
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(751.412.674)	(18.583.499)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		-	16.034.113.000
73.2	- Tiền vay khác		-	16.034.113.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(29.139.375.000)	(34.143.638.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(29.139.375.000)	(34.143.638.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(29.139.375.000)	(18.109.525.000)
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(186.091.938)	(12.851.723.532)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	21.336.088.830	35.673.856.845
101.1	Tiền		3.860.219.661	8.062.511.833
101.2	Các khoản tương đương tiền		17.475.869.169	27.611.345.012
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	21.149.996.892	22.822.133.313
103.1	Tiền		6.843.412.283	616.555.596
103.2	Các khoản tương đương tiền		14.306.584.609	22.205.577.717

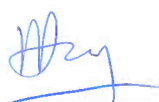
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		145.343.787.500	186.040.017.500
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(109.964.594.700)	(120.396.404.600)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(33.931.581.020)	(64.841.456.081)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(128.076.676)	(156.822.440)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		1.319.535.104	645.334.379
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	20.9	2.006.790.742	1.676.374.981
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.006.790.742	1.676.374.981
40	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	20.9	3.326.325.846	2.321.709.360
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.326.325.846	2.321.709.360



Nguyễn Lan Phương
Người lập



Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư



Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)			Số cuối kỳ		
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Kỳ trước		Kỳ này	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	
				Tăng VND	Giảm VND				Tăng VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500	-	-	-	-	299.374.667.500	299.374.667.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000 (625.332.500)	300.000.000.000 (625.332.500)	-	-	-	-	300.000.000.000 (625.332.500)	300.000.000.000 (625.332.500)
1.2. Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024 (235.919.299.369)	2.073.886.024 (242.873.846.463)	-	-	1.597.414.000	(4.387.014.672)	2.073.886.024 (240.322.953.296)	2.073.886.024 (245.663.447.135)
4. Lỗi lũy kế	19.1	(28.986.161.085) (206.933.138.284)	(36.220.997.168) (206.652.849.295)	-	(4.505.617.916)	-	(4.387.014.672)	(33.491.779.001)	(40.608.011.840)
4.1 Lỗi đã thực hiện				101.963.989	(4.505.617.916)				
4.2 Lỗi chưa thực hiện				101.963.989	-	1.597.414.000		(206.837.174.295)	(205.055.435.295)
TỔNG CỘNG		67.603.140.178	60.648.593.084	101.963.989	(4.505.617.916)	1.597.414.000	(4.387.014.672)	(4.387.014.672)	57.858.992.412



Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư

Nguyễn Lan Phương
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày điều chỉnh</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
340/UBCK-GP	27 tháng 7 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 1 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 36 người (31 tháng 12 năm 2019: 35 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	2 - 6 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗ chưa phân phối

Lỗ chưa phân phối bao gồm lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗ chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	3.791.300	466.024
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.428.742.382	870.823.708
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.410.878.601	2.988.929.929
Các khoản tương đương tiền	<u>14.306.584.609</u>	<u>17.475.869.169</u>
Tổng cộng	<u>21.149.996.892</u>	<u>21.336.088.830</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó, có 2.306.584.609 đồng đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng May Bank.

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>
- Bằng VND	1,00 - 4,25	1,70 - 5,50

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	112	1.517.200
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	148.837.801	1.069.846.198.500
- Chứng quyền	31.400	50.241.000
Tổng cộng	<u>148.869.313</u>	<u>1.069.897.956.700</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.302.647.315	10.302.647.315
Cổ phiếu niêm yết	3.572.066	2.317.552	5.068.641	3.814.126
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.251.781	575.000	1.251.781	575.000
Tổng cộng	<u>4.823.847</u>	<u>2.892.552</u>	<u>10.308.967.737</u>	<u>10.307.036.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND
Cho vay hoạt động Margin	34.731.941.894	34.731.941.894	46.105.609.624	46.105.609.624
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.574.692.266	2.574.692.266	11.188.118.329	11.188.118.329
Tổng cộng	37.306.634.160	37.306.634.160	57.293.727.953	57.293.727.953

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	-	12.478.072.100
Phải thu dịch vụ tư vấn	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	5.000.000	12.483.072.100

8.2 Các khoản phải thu khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (*)	205.044.704.000	206.594.668.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9.176.271	-
Phải thu khác	27.869.887	44.582.253
Tổng cộng	205.081.750.158	206.639.250.253

(*) Đây là khoản phải thu theo kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 liên quan đến vụ tranh chấp tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam. Theo đó, Huỳnh Thị Huyền Như là nhân viên của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải bồi thường số tiền 210.000.000.000 đồng cho Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thu hồi được 4.955.296.000 đồng và tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (Thuyết minh số 8.3).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

8.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Giá trị đã thu hồi			Giá trị dự phòng VND
	Giá trị khoản phải thu VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	
Huyình Thị Huyền Như	210.000.000.000	3.405.332.000	1.549.964.000	205.044.704.000
			4.955.296.000	205.044.704.000

Biến động khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	206.594.668.000	210.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.549.964.000)	(3.405.332.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	205.044.704.000	206.594.668.000

Công ty đã nhận được số tiền lần lượt là 631.991.000 đồng và 917.973.000 đồng theo quyết định số 154/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 3 năm 2020 và quyết định số 208/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 5 năm 2020 từ việc thi hành án theo kết quả Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho giá trị chưa thu hồi được tại ngày lập báo cáo này.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã tiến hành nộp đơn đề nghị Giám đốc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao để thực hiện kháng nghị Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty toàn bộ số tiền 210.000.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phán quyết từ tòa án liên quan đến vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tạm ứng	33.150.000	56.970.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	837.119.217	156.613.455
- Chi phí thuê văn phòng	301.518.189	-
- Chi phí bảo trì phần mềm	143.363.496	82.734.500
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe	70.608.177	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản	10.872.869	21.745.739
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	310.756.486	52.133.216
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.807.000	44.807.000
Tổng cộng	915.076.217	258.390.455



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1 Tài sản có định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.061.130.000	1.215.752.193	4.308.102.509	140.690.246	6.725.674.948
Mua trong kỳ	-	-	185.572.000	1.082.357.460	1.267.929.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.153.442.195)	(96.228.001)	(140.690.246)	(1.390.360.442)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.061.130.000	62.309.998	4.397.446.508	1.082.357.460	6.603.243.966
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.061.130.000	1.189.359.694	3.983.729.578	140.690.246	6.374.909.518
Khấu hao trong kỳ	-	2.587.499	74.794.264	18.039.292	95.421.055
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.129.637.195)	(96.228.001)	(140.690.246)	(1.366.555.442)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.061.130.000	62.309.998	3.962.295.841	18.039.292	5.103.775.131
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	26.392.499	324.372.931	-	350.765.430
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	-	435.150.667	1.064.318.168	1.499.468.835

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.779.244.171 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.145.756.698 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>13.912.939.583</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>13.912.939.583</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.671.886.313
Hao mòn trong kỳ	<u>439.412.466</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>13.111.298.779</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>1.241.053.270</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>801.640.804</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8.666.644.261 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.639.844.261 đồng).

11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.100.015.400	600.000.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ vận chuyển	<u>25.000.000</u>	<u>13.000.000</u>
Tổng cộng	<u>1.125.015.400</u>	<u>613.000.000</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chi phí nội thất văn phòng	370.424.597	-
Chi phí cải tạo văn phòng	352.550.801	15.183.334
Chi phí thiết bị tin học	89.157.735	182.818.236
Chi phí vật tư văn phòng	<u>43.241.129</u>	<u>6.820.000</u>
Tổng cộng	<u>855.374.262</u>	<u>204.821.570</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.921.325.175	3.811.607.072
Tiền lãi nhận được	1.565.050.138	1.565.050.138
Tổng cộng	5.606.375.313	5.496.657.210

14. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Vay thấu chi tại BIDV	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Vay ngân hàng Maybank (i)	29.856.975.000	-	(26.130.575.000)	3.726.400.000
Tổng cộng	32.856.975.000	-	(29.130.575.000)	3.726.400.000

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất là 4,80%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,00%/năm). Một phần các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối	4.368.481.154	15.273.643.446
Phải trả Trung tâm lưu ký Chứng khoán	1.511.139.400	-
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	79.721.005	132.223.848
Tổng cộng	5.959.341.559	15.405.867.294

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong kỳ như sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
1	Thuế giá trị gia tăng	3.047.019	32.391.682	(42.450.340)	(7.011.639)
2	Thuế thu nhập cá nhân	338.501.063	970.836.593	(1.115.656.548)	193.681.108
	- Nhân viên	102.610.609	436.757.514	(498.411.415)	40.956.708
	- Nộp hộ nhà đầu tư	235.890.454	534.079.079	(617.245.133)	152.724.400
3	Thuế khác	6.111.553	30.252.070	(38.528.255)	(2.164.632)
	Tổng cộng	347.659.635	1.033.480.345	(1.196.635.143)	184.504.837

Trong đó:

- Phải thu	-	(9.176.271)
- Phải trả	347.659.635	193.681.108

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho nhân viên Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Bảo trì hệ thống	482.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng	337.681.818	-
Chi phí chuyên gia	86.666.661	96.999.996
Lãi dự chi	5.964.800	49.084.000
Phải trả cán bộ nhân viên	-	365.196.000
Khác	85.463.802	263.635.522
Tổng cộng	997.777.081	774.915.518

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lỗ lũy kế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối	40.608.011.840	36.220.997.168
Lỗ chưa thực hiện	205.055.435.295	206.652.849.295
Tổng cộng	245.663.447.135	242.873.846.463

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
Tổng cộng	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
Tổng cộng	30.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đô la Mỹ	1.257,80	1.257,80

20.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Loại >1 năm	29.937.467	29.937.467

20.3 Cổ phiếu quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Loại > 1 năm	62.533	62.533

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Loại > 1 năm	3.170.000	4.280.000

20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Loại > 1 năm	110.000	110.000

20.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	446.131.820.000	522.648.820.000
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	33.000.000	4.523.000.000
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	9.836.860.000	9.836.860.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.203.400.000	13.788.300.000
Tổng cộng	472.205.080.000	550.796.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	68.553.130.000	64.283.330.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	204.070.000	255.070.000
Tổng cộng	68.757.200.000	64.538.400.000

20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ phiếu	12.037.620.000	12.127.500.000

20.9 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.326.325.846	2.006.790.742
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.326.325.846	2.006.790.742
Tổng cộng	3.326.325.846	2.006.790.742

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	302.306.357	517.489.167
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	302.143.441	517.082.278
- Cổ tức	142.700	205.900
- Các khoản khác	20.216	200.989
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.677.831.106	5.046.025.551
- Lãi cho vay hoạt động Margin	2.517.739.586	4.618.094.621
- Lãi cho vay ứng trước tiền bán	160.091.520	427.930.930
Tổng cộng	2.980.137.463	5.563.514.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.838.204.536	3.099.692.057
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	305.735.000	209.205.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.386.997	932.350
Tổng cộng	2.148.326.533	3.309.829.407

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	216.124.736	1.208.485.107
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.177.028.118	5.714.507.415
- Chi phí lương	1.667.251.996	2.714.839.480
- Chi phí môi giới chứng khoán	424.315.409	715.981.352
- Chi phí thuê văn phòng	623.913.404	767.676.774
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	526.961.829	526.079.853
- Chi phí khác	934.585.480	989.929.956
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	314.047.727	235.743.945
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	128.076.676	156.822.440
Tổng cộng	4.835.277.257	7.315.558.907

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	762.746	9.345.079
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.590.953	12.260.601
Tổng cộng	13.353.699	21.605.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện</i>	14.305.665	47.824.296
- <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện</i>	8.800.000	234.575.000
Tổng cộng	23.105.665	282.399.296

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi phí nhân viên	2.941.340.104	4.201.796.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.886.163	511.277.477
Chi phí thuê văn phòng	464.527.477	323.232.318
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	59.289.538	29.788.685
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.871.692	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.549.964.000)	-
Chi phí khác	641.869.622	632.641.500
Tổng cộng	3.059.820.596	5.698.736.438

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lỗ thuần trước thuế	(2.789.600.672)	(4.403.653.927)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	(557.920.134)	(880.730.785)
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	118.432.057	1.262.270.332
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-

26.2 Lỗ chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 229.896.408.360 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 227.698.967.973 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2020 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2020 VND
2015	2020 (*)	7.829.638.866	-	-	7.829.638.866
2016	2021 (*)	6.013.663.164	-	-	6.013.663.164
2018	2023 (*)	207.695.128.987	-	-	207.695.128.987
2019	2024 (*)	6.160.536.956	-	-	6.160.536.956
2020	2025 (*)	2.197.440.387	-	-	2.197.440.387
		229.896.408.360	-	-	229.896.408.360

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 45.979.281.672 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	3.698.488	5.034.213
		Tiền thuê văn phòng	937.681.818	1.090.909.091
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	1.611.903.934	2.140.024.911

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	3.152.950.340	1.097.968.747
		Đặt cọc thuê văn phòng	600.000.000	600.000.000

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Đến 1 năm	1.841.014.080	545.454.545
Trên 1 - 5 năm	7.057.220.640	-
Tổng cộng	8.898.234.720	545.454.545

27.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lãi thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - (VND)	(2.789.600.672)	(4.403.653.927)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	29.937.467	29.937.467
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)	(93)	(147)

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vì các khoản tiền gửi và vay trong kỳ hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.306.584.609 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.782.905.610 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Đăng
Giám đốc ngân hàng đầu tư

Yei Pheok Joe
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020